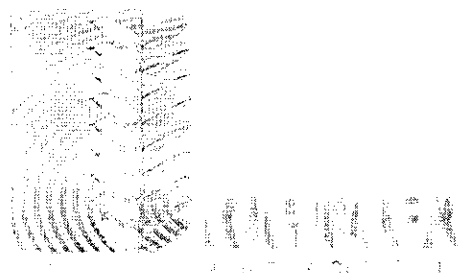


CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 04/2018**

Kính gửi:.....

*Rạch Giá, ngày 20. tháng 01 năm 2019*

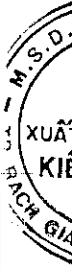
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>777.936.283.080</b>	<b>765.157.416.358</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>91.060.781.954</b>	<b>119.072.412.496</b>
1. Tiền	111		87.560.781.954	95.172.412.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	23.900.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>158.005.450.719</b>	<b>103.538.947.453</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		135.144.854.943	90.166.631.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.470.950.169	12.102.102.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.930.535.467	7.349.839.334
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.540.889.860)	(6.079.625.724)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>509.131.070.114</b>	<b>532.481.059.741</b>
1. Hàng tồn kho	141		527.764.176.899	532.481.059.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(18.633.106.785)	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.738.980.293</b>	<b>10.064.995.668</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.345.825.369	819.093.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.901.244.876	9.245.902.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.491.910.048	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>276.845.262.095</b>	<b>288.945.608.725</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>48.000.000</b>	<b>48.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>230.385.561.484</b>	<b>245.119.756.923</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		216.536.326.484	231.270.521.923

- Nguyên giá	222		445.218.343.113	435.680.897.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(228.682.016.829)	(204.410.375.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.849.235.000	13.849.235.000
- Nguyên giá	228		13.849.235.000	13.849.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.356.388.307</b>	<b>1.356.388.307</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.055.312.304</b>	<b>42.421.463.495</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		45.055.312.304	42.421.463.495
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.054.781.545.176</b>	<b>1.054.103.024.083</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>783.018.173.087</b>	<b>768.614.784.869</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>778.571.495.505</b>	<b>722.429.177.993</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32.221.010.568	3.008.437.796
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.789.776.328	20.526.054.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15.632.190	6.266.304.423
4. Phải trả người lao động	314		6.763.784.773	5.447.505.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.133.348.710	9.089.900.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		912.699.339	1.661.059.847
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		584.447.302.090	661.483.664.300
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.013.530.000	14.178.350.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.274.411.507	767.900.887
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.446.677.582</b>	<b>46.185.606.876</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0



4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	42.201.228.794
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.446.677.582	3.984.378.082
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>271.763.372.088</b>	<b>285.488.239.214</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>271.763.372.088</b>	<b>285.488.239.214</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		756.882.794	756.882.794
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.706.489.294	30.431.356.420
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.706.489.294	30.431.356.420
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.054.781.545.175</b>	<b>1.054.103.024.083</b>

Người Lập  
(Ký, họ tên)

*Chức*

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

*Thị Hương*

Trần Thị Thu Hương



Giám Đốc  
(Ký, họ tên)

Đương Thị Thanh Nguyệt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 Năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		468.358.365.498	843.770.857.738	3.681.473.959.762	3.197.058.993.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	816.881.693	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		468.358.365.498	843.770.857.738	3.680.657.078.069	3.197.058.993.169
4. Giá vốn hàng bán	11		442.490.695.044	738.989.571.782	3.364.199.350.580	2.928.611.555.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.867.670.454	104.781.285.956	316.457.727.489	268.447.437.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.492.204.970	2.334.368.991	7.859.390.896	10.659.175.728
7. Chi phí tài chính	22		8.544.083.076	16.609.455.479	59.885.576.817	44.277.129.105
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.116.829.985	8.399.251.037	36.090.323.134	24.632.555.240
8. Chi phí bán hàng	24		15.024.608.607	45.898.867.305	202.394.110.920	160.992.618.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.685.872.808	17.151.693.444	42.407.544.960	38.022.537.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(9.894.689.067)	27.455.638.719	19.629.885.688	35.814.327.583
11. Thu nhập khác	31		(1.253.319.822)	561.553.952	3.378.720.107	3.456.102.698
12. Chi phí khác	32		228.560.405	8.787.396	739.279.010	74.610.817
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.481.880.227)	552.766.556	2.639.441.097	3.381.491.881
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11.376.569.294)	28.008.405.275	22.269.326.785	39.195.819.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1.491.910.048)	6.090.932.649	5.562.837.491	8.764.463.044
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9.884.659.246)	21.917.472.626	16.706.489.294	30.431.356.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(389)	862	657	1.197

Người Lập  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

Phòng Giám Đốc



Ký, họ tên, đóng dấu  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU  
KIÊN GIANG

Đương Thị Khanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG**

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>000</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.819.836.693.410	3.211.053.558.692
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.616.907.190.217)	(3.345.898.375.877)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.751.414.879)	(27.766.284.388)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(35.925.848.563)	(24.085.164.791)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(13.145.680.188)	(3.220.053.982)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.635.393.878	26.697.933.527
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.307.495.144)	(23.627.849.705)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>88.434.658.297</b>	<b>(186.846.236.524)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>200</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.793.911.441)	(9.414.275.531)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		513.549.168	1.089.908.698
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.280.362.273)</b>	<b>(8.324.366.833)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>300</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.824.882.377.151	2.560.967.833.893
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.901.013.539.861)	(2.396.780.955.233)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.888.480.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(105.019.642.710)</b>	<b>164.186.878.660</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(27.865.346.686)</b>	<b>(30.983.724.697)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>119.072.412.496</b>	<b>150.025.784.150</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(146.283.856)	30.353.043
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>91.060.781.954</b>	<b>119.072.412.496</b>

Người Lập  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Chúc Hà*

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

*Lương Thị Như Hương*

Lương Thị Như Hương



Ngày 24 tháng 01 năm 2019  
Tông Giám Đốc

*Dương Thị Thanh Nguyệt*

Dương Thị Thanh Nguyệt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2018**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2018, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 271.763.372.088 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh :**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 287 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- |  |   |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa     | 44 Ngõ Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang                |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú    | Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang          |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Áp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |

D. N. 1  
C. N.  
C. P.  
J. A. T. N. H.  
K. I. E. N. G.  
G. I. A. - T.

- XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng      Tổ 4, ấp Vĩnh Tiên, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận      Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông      Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
- XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình      44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang

**3. Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

**1. Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam ( VNĐ )

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

**3. Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

700  
3 TY  
HÂN  
IP K  
IAN  
NH



- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

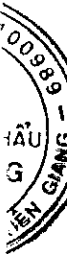
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm ( theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.**

##### **\* Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

D. N  
C  
C  
UẤT  
KIẾ  
GH

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**\* Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

**\* Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho ( hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
  - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
  - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

**V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

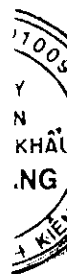
170  
ÔNG T  
PH  
NHẬP  
I GI  
TIN

1. Tiền	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Tiền mặt	5.446.308.100	5.307.587.300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.114.473.854	89.864.825.196
- Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	23.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>91.060.781.954</b>	<b>119.072.412.496</b>

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>135.144.854.943</b>	<b>90.166.631.302</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LTMN- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông.	65.364.359.214	36.575.000
+ LOUIS DREYFUS ASIA PTE LTD	35.484.463.000	
+ SWEET FOOD STUFF TRADING		22.924.085.442
+ AJC Trading FZC		42.692.621.662
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Tổng công ty lương thực miền bắc	474.325.338	
+ K.VERSLOVAS FIRM-TRADING HOUSE "TRANSIS"	660.735.600	634.340.000
+ KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste	4.482.637.600	4.389.632.800
+ PERFECTION COMPANY LIMITED	590.081.310	
+ PERFECTO MARKETING & TRADING.UNP	614.570.864	
+ DLD COMMODITIES TRADING		6.821.196.898
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đơn	123.610.839	
+ Cty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar	12.529.680.000	
+ Cty TNHH Hiệp Tài	4.465.819.178	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	18.092.000	164.482.500
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)	10.336.480.000	12.503.697.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn ( chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
<b>Cộng</b>	<b>135.144.854.943</b>	<b>90.166.631.302</b>

• Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 31/12/2018: 5.676.664.600 đồng

- Phải thu khách hàng nợ xi-măng (TK131VP) : 4.482.637.600 đồng .
- Phải thu khách hàng khác ( TK131XD) : 1.194.027.000 đồng .



Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 5.415.144.600 đồng.

<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
<b>a) Trả trước cho người bán</b>	<b>21.470.950.169</b>	<b>12.102.102.541</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LTMN - Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông.	14.720.000.000	
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông		2.758.230.040
+ Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu - tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông.		3.329.882.625
+ DNTN Mỹ Hưng (XNAB)		2.847.885.040
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	2.460.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ MESKAY & FEMTEE TRADING COMPANY (PVT) LTD	1.936.407.600	
+ ASIF RICE MILLS	890.948.160	
+ Cty TNHH SX TM XNK Tân Lợi		970.000.000
+ Cty CP Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt Nam		684.250.000
+ Cty TNHH Đại Phát Tín		422.673.000
+ Cty TNHH MTV TM DV XD Hiền Hương Vy		788.930.504
+ Các khoản ứng trước người bán khác	1.463.594.409	300.251.332
<b>b) Các khoản khác</b>		
<b>Cộng</b>	<b>21.470.950.169</b>	<b>12.102.102.541</b>

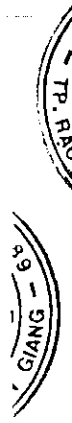
- Các khoản ứng trước cho người bán khác ( Nợ TK331) khó đòi tại 31/12/2018 là 148.343.659 đồng

+ Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng

+ Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương là 15.000.000 đồng

+ Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng

+ Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng



- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 148.343.659 đồng (100%).

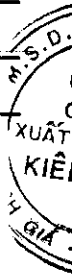
4. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/12/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.930.535.467	977.401.601	7.349.839.334	896.828.265
- Phải thu CBCNV (tạm ứng )	149.696.435		5.968.392.454	
- Tiền hàng hóa bị âm mốc chờ Cty bảo hiểm bồi thường	6.711.828.339			
- Phí làm hàng xuất khẩu HDUT 18/2018	72.383.800			
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng	285.485.437	285.485.437	279.562.246	195.693.573
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	691.916.164	691.916.164	710.353.219	701.134.692
- Phải thu khác	19.225.292		391.531.415	
b) Dài hạn ( chi tiết)				
<b>Cộng</b>	<b>7.930.535.467</b>	<b>977.401.601</b>	<b>7.349.839.334</b>	<b>896.828.265</b>

\* Chi tiết phải thu khác đến 31/12/2018 : 7.930.535.467 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 997.401.601 đồng (phát sinh từ năm 2001 đến 2018).
- Tiền hàng hóa bị âm mốc chờ bảo hiểm bồi thường: 6.711.828.339 đồng
- Phí làm hàng xuất khẩu: 72.383.800 đồng
- Phải thu về tạm ứng : 149.696.435 đồng
- Phải thu khác (Phải thu tiền gạo chi nhánh TP.HCM): 19.225.292 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 977.401.601 đồng.

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý: không**



**6. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/12/2018:**

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/12/2018	Số trích DP	Mức trích (%)
<b>A</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>			<b>5.676.664.600</b>	<b>5.415.144.600</b>	
1	KUO Corp ( Ximang)	05/2013	Mua xi- măng	4.482.637.600	4.482.637.600	100%
2	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
3	Chi nhánh DNTN Mỹ Lệ	08/2010	Mua xăng dầu	17.900.000	17.900.000	100%
4	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
5	Công ty TNHH Tâm Huy	06/2015	Mua xăng dầu	602.770.000	602.770.000	100%
6	DNTN Nguyễn Minh Tuấn	06/2015	Mua xăng dầu	373.600.000	112.080.000	30%
<b>B</b>	<b>Trả trước cho người bán</b>			<b>148.343.659</b>	<b>148.343.659</b>	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	2008	Nợ HĐ06 do vẽ lập PABT đất XNCC	15.000.000	15.000.000	100%
3	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
4	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
<b>B</b>	<b>Phải thu khác</b>			<b>997.401.601</b>	<b>997.401.601</b>	
1	Trần Thanh Đình, XN An Hòa	05/2006	Nợ ứng chi phí	166.982.720	166.982.720	100%
2	DNTN Thành Phước	10/2007	Mua gạo	229.845.000	229.845.000	100%
3	Trần Quốc Đoan	2002	Chiếm đoạt tiền quỹ	168.738.419	168.738.419	100%
4	KUO Corp ( Phí tòa án Ximang)	04/2015	Phí tòa án	285.485.437	285.485.437	100%
5	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
6	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
7	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>6.802.409.860</b>	<b>6.540.889.860</b>	

N: 1  
 CÔNG  
 Ồ PH  
 NHẬP  
 J GIA  
 TÍNH



7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	237.795.028.772		320.995.408.365	
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	236.766.758.814		314.622.070.211	
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyên, phụ tùng thay thế	720.334.743		1.019.854.476	
- Thành phẩm	63.388.788.542		124.611.503.168	
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	54.487.139.937		121.394.756.554	
- Hàng hóa	228.223.127.161		85.854.293.732	
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	213.749.010.525		75.325.607.617	
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	1.455.000			
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ	(2.364.557.319)			0
<b>Cộng</b>	<b>527.764.176.899</b>	<b>0</b>	<b>532.481.059.741</b>	<b>0</b>

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 31/12/2018 toàn công ty là **527.764.176.899** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 504.737.666.694 đồng  
 - Ngành hàng Cá cơm: 9.746.522.348 đồng  
 - Ngành hàng xăng dầu: 14.475.571.636 đồng  
 - Khác (CCDC, PTTT, VL,...): 1.168.973.540 đồng  
 - Đ/c lãi gộp nội bộ: (2.364.557.319) đồng

**+) Ngành hàng lương thực:**

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 50.859,517 tấn, giá trị 504.737.666.694 đồng.

**+) Ngành hàng Cá Cơm:** Tổng lượng tồn kho: 104.005 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 9.746.522.348 đồng.

**+) Ngành hàng Xăng dầu:**

- Tổng lượng tồn kho: 1.051.168 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 14.437.856.258 đồng.

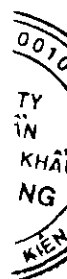
- Hàng hóa đi đường : số lượng 110 lít, giá trị 1.455.000 đồng

- Chi phí thu mua hàng hóa: 36.260.378 đồng

Trong đó số lượng Xí nghiệp còn gửi lại kho DN đầu mỗi tại ngày 31/12/2018 là 680.000 lít Dầu DO.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0 đồng.

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.



8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
( chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang( chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ (31/12/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
- Mở rộng sản phoi, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.356.388.307		1.356.388.307	
<b>Cộng</b>	<b>1.356.388.307</b>		<b>1.356.388.307</b>	



**9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
1. Số đầu năm	221.766.466.043	141.706.973.287	69.796.170.918	895.495.538	1.515.792.106	435.680.897.892
2. Tăng trong kỳ	2.231.160.389	7.849.434.543	2.955.535.825	57.900.000	0	13.094.030.757
- Mua sắm mới	2.191.900.389	3.194.992.007	1.087.559.545	57.900.000		6.532.351.941
- Mua sắm từ nguồn vốn vay		3.793.674.500	1.428.625.000			5.222.299.500
- Mua sắm từ nguồn quỹ phúc lợi	39.260.000					39.260.000
- Di chuyển nội bộ		834.985.408	439.351.280			1.274.336.688
- Tặng khác		25.782.628	0			25.782.628
3. Giảm trong kỳ	0	2.948.920.613	458.724.015	148.940.908	0	3.556.585.536
- Thanh lý		2.088.152.577	19.372.735	148.940.908		2.256.466.220
- Di chuyển nội bộ		834.985.408	439.351.280			1.274.336.688
- Giảm khác		25.782.628				25.782.628
4. Số cuối kỳ	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
<b>II- Hao mòn TSCĐ</b>						
1. Số đầu năm	99.028.928.513	64.473.920.691	39.480.854.864	433.102.368	993.569.533	204.410.375.969
2. Tăng trong kỳ	10.929.619.494	10.395.307.667	5.783.605.323	112.946.066	120.859.512	27.342.338.062
- Khấu hao TSCĐ	10.889.873.694	9.633.464.825	5.398.177.973	112.946.066	120.859.512	26.155.322.070
- Khấu hao TSCĐ quỹ PL	39.745.800					39.745.800
- Bàn giao nội bộ		737.351.046	385.427.350			1.122.778.396
- Tặng khác		24.491.796				24.491.796
3. Số giảm trong kỳ	0	2.524.975.353	404.667.499	141.054.550	0	3.070.697.402
- Thanh lý, nhượng bán	0	1.763.132.511	19.240.149	141.054.550	0	1.923.427.210
- Di chuyển nội bộ		737.351.046	385.427.350			1.122.778.396
- Giảm khác		24.491.796				24.491.796
4. Số dư cuối kỳ	109.958.548.007	72.344.253.005	44.859.792.688	404.993.884	1.114.429.045	228.682.016.629
<b>III- Giá trị còn lại</b>						
						0
1. Số đầu năm	122.737.537.530	77.233.052.596	30.315.316.054	462.393.170	522.222.573	231.270.521.923
2. Số cuối kỳ	114.039.078.425	74.263.234.212	27.433.190.040	399.460.746	401.363.061	216.536.326.484

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 145.204.796.441 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 7.924.393.737 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hư hỏng, chờ thanh lý: 8.690.842.674 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

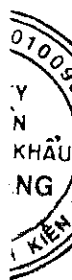
**10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :**

<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>13.849.235.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13.849.235.000</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>13.849.235.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13.849.235.000</b>
<b>II- Hao mòn TSCĐ</b>						
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Khấu hao TSCĐ						0
- Tăng khác						0
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III- Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>13.849.235.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13.849.235.000</b>
<b>2. Số cuối kỳ</b>	<b>13.849.235.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13.849.235.000</b>

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.**

170  
 CÔNG  
 Ồ PH  
 NHẬP  
 N GIÁ  
 TÍNH

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu kỳ (01/01/2018)
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>2.345.825.369</b>	<b>819.093.175</b>
- Chi phí sửa chữa	809.731.918	
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	648.632.149	306.422.522
- Chi phí mua bảo hiểm	270.447.964	146.141.401
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất,...	617.013.338	344.529.252
- Chi phí dự án ISO 22000:2005	-	22.000.000
<b>b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>45.055.312.304</b>	<b>42.421.463.495</b>
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	217.072.095	142.697.910
- Chi phí bao bì	1.082.113.612	955.194.278
- Chi phí mua bảo hiểm	200.136.979	156.508.566
- Chi phí sửa chữa	4.587.423.857	1.248.911.189
- Chi phí kiểm dịch, kiểm định		10.510.000
- Chi phí dự án ISO 22000:2005	34.090.909	-
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	38.934.474.852	39.907.641.552
<b>Cộng</b>	<b>47.401.137.673</b>	<b>43.240.556.670</b>



13. Tài sản khác	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn ( chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn ( chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/12/2018)		Trong kỳ		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	584.447.302.090	584.447.302.090	2.823.980.077.651	2.901.016.439.861	661.483.664.300	661.483.664.300
- Vay ngắn hạn	580.287.302.090	580.287.302.090	2.819.660.077.651	2.896.720.842.861	657.348.067.300	657.348.067.300
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.160.000.000	4.160.000.000	4.320.000.000	4.295.597.000	4.135.597.000	4.135.597.000
b) Vay dài hạn	4.446.677.582	4.446.677.582	5.222.299.500	4.760.000.000	3.984.378.082	3.984.378.082
<b>Cộng</b>	<b>588.893.979.672</b>	<b>588.893.979.672</b>	<b>2.829.202.377.151</b>	<b>2.905.776.439.861</b>	<b>665.468.042.382</b>	<b>665.468.042.382</b>

• Chi tiết nợ vay 31/12/2018:

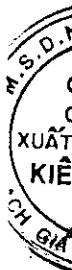
Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	01	3,5% -> 3,7%	5.020.920.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - VNĐ	14	6,35% -> 6,75%	104.558.072.640	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	23	6,00%	282.562.994.950	Thế chấp TS và hàng TK
Tiên Phong TP.HCM - USD	02	4,90%	14.126.880.000	Thế chấp hàng TK và quyền đòi nợ từ HDXX
BNP Paribas TP.HCM - VNĐ	08	6,1 -> 6,3%	86.044.824.500	Bảo lãnh Tổng Cty
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	04	4,50%	25.946.050.000	Thế chấp TS và hàng TK
HDBank Tp.HCM - USD	05	3,50%	62.027.560.000	Quyền đòi nợ từ HDXX và hàng TK
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn (Máy tách màu XNVT; kho lạnh XNCC; xe bồn XNAB; xe 7 chỗ VPCT; HT tách màu và xe tải XNAH+HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi XNTP & HT tách màu; HT cân đóng túi XN Sơn Thuận)	06	10,8% -> 11%	8.606.677.582	Thế chấp TS
<b>Cộng</b>			<b>588.893.979.672</b>	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>32.221.010.568</b>	<b>32.221.010.568</b>	<b>3.008.437.796</b>	<b>3.008.437.796</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	13.021.274.400	13.021.274.400		
+ Cty CP Đầu tư Nam Phúc	9.300.628.000	9.300.628.000		
+ Cty TNHH MTV Đại Tài	8.265.075.000	8.265.075.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
- Phải trả người bán khác (XNAB)	294.433.542	294.433.542	345.753.689	345.753.689
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.339.599.626	1.339.599.626	2.662.684.107	2.662.684.107
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn ( chi tiết)</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng)</b>				
<b>Cộng</b>	<b>32.221.010.568</b>	<b>32.221.010.568</b>	<b>3.008.437.796</b>	<b>3.008.437.796</b>



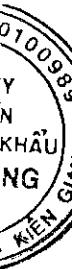
16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (31/12/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>134.789.776.328</b>	<b>134.789.776.328</b>	<b>20.526.054.194</b>	<b>20.526.054.194</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Tổng Công ty LTMN (hàng ủy thác USD)- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần	111.942.355.694	111.942.355.694		
+ MULIA TIASA COMPANY TRADING	8.097.194.647	8.097.194.647	6.576.748.360	6.576.748.360
+ Cty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất khẩu			8.565.000.000	8.565.000.000
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ TIMOR FOOD UNIPESAOAL LDA	6.299.684.857	6.299.684.857		
+ LISUN IMPORTACAO E EXPORTACAO	5.720.514.030	5.720.514.030		
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700		
+ YARA LOGISTICS GHANA LIMITED	684.765.900	684.765.900		
+ SYT. SUNRISE (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000		
+ CN Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông			546.000.000	546.000.000
+ Cty CP Hoàng Minh Nhật	970.000.000	970.000.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.052.500	21.052.500	4.838.305.834	4.838.305.834
<b>b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng)</b>				
<b>Cộng</b>	<b>134.789.776.328</b>	<b>134.789.776.328</b>	<b>20.526.054.194</b>	<b>20.526.054.194</b>

170  
 CÔNG  
 Ồ PHÁ  
 NHẬP  
 N GIA  
 TÍNH



<b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2018)</b>
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	154.883.938	932.069.382	1.086.258.226	695.094
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.090.932.649	5.562.837.491	13.145.680.188	(1.491.910.048)
- Thuế thu nhập cá nhân	20.487.836	550.356.149	555.906.889	14.937.096
- Thuế nhà đất		8.866.758	8.866.758	-
- Tiền thuế đất	-	229.238.153	229.238.153	-
- Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>6.266.304.423</b>	<b>7.296.367.933</b>	<b>15.038.950.214</b>	<b>(1.476.277.858)</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
<b>Cộng</b>	<b>6.266.304.423</b>	<b>7.296.367.933</b>	<b>15.038.950.214</b>	<b>(1.476.277.858)</b>

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2018)</b>	<b>Đầu kỳ (01/01/2018)</b>
a) Ngắn hạn	<b>10.133.348.710</b>	<b>9.089.900.718</b>
- Trích trước chi phí vận chuyên	837.876.407	33.655.000
- Trích trước chi phí theo sản lượng SX (tiền điện)	197.460.937	163.960.730
- Trích trước chi phí lắp đặt phần mềm kế toán ch	76.339.200	76.339.200
- Trích chi phí chuyên đổi tên giấy CNQSDĐ	108.000.000	167.994.000
- Chi phí kiểm toán BCTC	120.000.000	114.000.000
- Chi phí lãi vay trích trước	883.642.376	718.967.805
- Trích trước lãi phải trả	7.792.327.944	7.538.455.792
- Trích trước chi phí thuê đất	32.929.583	16.464.791
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	
- Trích trước chi phí khác	40.720.450	260.063.400
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>10.133.348.710</b>	<b>9.089.900.718</b>



19. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>912.699.339</b>	<b>1.661.059.847</b>
- Kinh phí công đoàn +BHXH	104.484.490	119.651.607
- Phải trả khác ( tạm treo thuế TNCN )	14.657.749	14.791.799
- Tiền bồi thường do sự cố cháy tại kho XN Sơn Thuận		1.019.930.226
- Cty TNHH Gia Thành (chuyển nhầm TK)	250.000.000	
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	48.000.000	
- Phải trả UB tỉnh KG (Dự án ISO 22000-2005)	33.000.000	33.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVMT)	448.348.500	448.348.500
- Phải trả khác	14.208.600	25.337.715
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn ( chi tiết từng mục)</b>	<b>0</b>	<b>42.201.228.794</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải trả cổ tức 6TCN 2016		3.458.480.000
- Phải trả khác (phải trả về cổ phần hóa)		38.742.748.794
<b>Cộng</b>		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán ( chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>912.699.339</b>	<b>43.862.288.641</b>

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

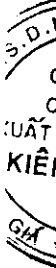
Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	197.332.041	347.151.116	199.634.703	23.783.027	767.900.887
Tăng trong kỳ	2.341.553.210	2.341.553.210	39.260.000	268.250.000	4.990.616.420
- Tăng do PP Lợi nhuận	2.341.553.210	2.341.553.210	39.260.000	268.250.000	4.990.616.420
- Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	173.465.000	270.895.000	39.745.800	0	484.105.800
- Chi trong kỳ	173.465.000	270.895.000	39.745.800		484.105.800
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	2.365.420.251	2.417.809.326	199.148.903	292.033.027	5.274.411.507

20. Doanh thu chưa thực hiện : không

**21. Trái phiếu phát hành : không**

<b>22. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.013.530.000</b>	<b>14.178.350.000</b>
- Quỹ lương dự phòng 17%	4.013.530.000	4.378.350.000
- Dự phòng phải trả khác( chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ)		9.800.000.000
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn ( chi tiết từng khoản như ngắn hạn)</b>		

<b>23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



24- Vốn Chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	254.300.000.000		756.882.794	30.431.356.420		285.488.239.214
Tăng trong kỳ				17.299.489.294		17.299.489.294
- Tăng do lãi				17.299.489.294		17.299.489.294
- Trích lập các quỹ						
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ				30.431.356.420		30.431.356.420
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN						
- Giảm do chuyển nguồn				30.431.356.420		30.431.356.420
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	254.300.000.000		756.882.794	17.299.489.294		272.356.372.088

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
<b>Cộng</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>254.300.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ 31/12/2018	Đầu năm 01/01/2018
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	28.888.480.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận 6TCN2016:	3.458.480.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2017:	25.430.000.000	

1: 17  
ÔNG  
Ồ PH  
NHẬP  
i GIA  
TÍNH

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	31/12/2018	01/01/2018
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

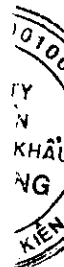
e- Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu năm
	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển :	756.882.794	756.882.794
- Quỹ dự phòng tài chính :	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		
<b>Cộng</b>		

26. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
<b>Cộng</b>	0	0

27. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		



**28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ (31/12/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.**

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Số lượng khách hàng gửi kho Xí nghiệp tài ngày 31/12/2018 là 18.000 lít Dầu DO.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kỳ gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

**c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.**

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/12/2018 : 2.401.989,26 USD

**d) Vàng tiền tệ: 0 đồng**

**đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 3.179.698.534 đồng** ( thuyết minh chi tiết giá trị ( theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ đã xử lý đến 31/12/2007	: 1.294.337.446 đồng
+ Nợ xử lý năm 2008	: 1.628.257.544 đồng
- Cty TNHH Hồng Hải	: 138.703.458 đồng
- Nguyễn Thị Diệu Nga	: 70.000.000 đồng
- Phạm Thị Diệu	: 6.655.705 đồng
- DNTN Việt Tân	: 217.433.000 đồng
- NM Xay lúa Trung Ngay	: 1.162.931.381 đồng
- Trần Văn Cường	: 32.534.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2010	: 135.112.609 đồng
- DNTN Trường Duy	: 45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	: 61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	: 27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	: 38.000.000 đồng
- Tiêu Thị Mưa	: 38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	: 25.000.000 đồng
- Lữ Thị Bông	: 25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TDN 2016:	: 12.735.935 đồng
- Cty XNK Phú Thọ	: 12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	: 46.255.000 đồng
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	: 46.255.000 đồng



**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó</b>	<b>3.680.657.078.069</b>	<b>3.197.058.993.169</b>
- Doanh thu bán hàng	3.677.839.220.108	3.196.609.017.343
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	450.336.962	449.975.826
- Doanh thu khác	2.367.520.999	

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu ( mã số 02)</b>	<b>816.881.693</b>	<b>0</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	816.881.693	
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp ( phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>3. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>	<b>3.364.199.350.580</b>	<b>2.928.611.555.970</b>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.307.818.939.634	2.891.182.763.253
- Hao hụt bảo quản	2.862.543.522	2.195.121.716
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.633.106.785	
- Chi phí hạch toán giá vốn	34.884.760.639	35.233.671.001
<b>Cộng</b>	<b>3.364.199.350.580</b>	<b>2.928.611.555.970</b>

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	579.368.346	1.177.134.094
- Lãi bán ngoại tệ	372.442.000	1.264.417.265
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	6.907.580.550	8.217.624.369
- Doanh thu tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>7.859.390.896</b>	<b>10.659.175.728</b>

S. D  
QUẢN  
KIẾ  
GIA

<b>5. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền vay	36.090.323.134	24.632.555.240
- Lãi trả chậm	4.734.191.933	12.846.242.029
- Phí bảo lãnh	1.851.682.190	1.162.835.536
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	9.820.174.528	4.161.333.391
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.389.205.032	1.474.162.909
<b>Cộng</b>	<b>59.885.576.817</b>	<b>44.277.129.105</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thu phí do đổi cảng	113.760.000	218.817.744
- Thu nhập từ bán trấu		2.225.543.452
- Thu phí quảng cáo, trang trí biển hiệu	476.356.909	106.360.636
- Thu tiền thưởng tàu	112.585.591	407.307.396
- Thu tiền bồi thường do hủy hợp đồng XK	2.451.700.000	
- Thu khác	224.317.607	498.073.470
<b>Cộng</b>	<b>3.378.720.107</b>	<b>3.456.102.698</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thưởng tàu theo HĐUT năm 2017	85.685.348	
- Truy thu thuế	-	31.566.115
- Bị phạt thuế	900.449	23.257.306
- Bị phạt nộp trễ hồ sơ đăng ký Cty đại chúng	-	5.000.000
- Nộp phạt vi phạm hành chính về hóa đơn (XNT)	-	6.000.000
- Thưởng thủ kho (30% trên giá trị thừa so với đ	4.157.759	8.787.396
- Chi phí thanh lý tài sản	224.402.646	
- Chi phí khác	424.132.808	-
<b>Cộng</b>	<b>739.279.010</b>	<b>74.610.817</b>



<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu</b>	<b>3.408.179.848.312</b>	<b>2.979.861.991.572</b>
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	3.313.766.047.020	2.883.553.930.165
- Chi phí vật liệu sản xuất( 6272 )	2.272.499.913	1.777.484.023
- Chi phí dụng cụ sản xuất ( 6273 )	249.076.179	152.107.996
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng ( 6412 )	88.342.203.851	93.229.519.463
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng ( 6413 + 6423 )	3.213.707.806	875.206.374
- Chi phí vật liệu quản lý ( 6422 )	336.313.543	273.743.551
- Chi phí hao hụt ( 6419 + 6429 )		
<b>b. Chi phí nhân công</b>	<b>34.887.981.394</b>	<b>28.130.770.452</b>
- Chi phí nhân công( 622 )	10.163.176.402	6.712.684.147
- Chi phí nhân viên phân xưởng( 6271 )	3.785.998.922	3.787.681.865
- Chi phí nhân viên kinh doanh ( 6411 + 6421 )	20.938.806.070	17.630.404.440
<b>c. Chi phí khấu hao TSCĐ</b>	<b>26.155.322.070</b>	<b>25.673.553.955</b>
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN ( 6274 )	2.563.634.971	3.330.222.566
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD ( 6414 + 6424 )	2.709.764.864	2.469.696.697
- Chi phí khấu hao TK 632	20.881.922.235	19.873.634.692
<b>d. Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>119.241.166.423</b>	<b>77.802.799.768</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN ( 6277 )	10.318.113.851	9.082.629.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD ( 6417 + 6427 )	108.923.052.572	68.720.170.356
<b>e. Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>20.536.688.261</b>	<b>16.157.596.462</b>
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN ( 6278 )	398.881.087	341.181.104
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD ( 6418 + 6428 )	19.746.878.405	12.973.315.572
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	390.928.769	2.843.099.786
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.609.001.006.460</b>	<b>3.127.626.712.209</b>

<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.969.837.491	8.764.463.044
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>4.969.837.491</b>	<b>8.764.463.044</b>

<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<b>1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.



**7. Những thông tin khác.**

**\* Thuyết minh kết quả SXKD năm 2018:**

**a. Sản lượng thực hiện :**

\* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

**+ Xuất khẩu:**

- Gạo các loại:	185.145,250 tấn
- Cá cơm XK :	269,420 tấn

**+ Nội địa :**

- Lương thực :	97.613,231 tấn
----------------	----------------

Trong đó:

- Thành phẩm:	89.402,290 tấn
- Gạo xát trắng:	33,250 tấn
- Lúa khô:	386,520 tấn
- Phụ phẩm:	7.791,171 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	26.564,149 m <sup>3</sup>
- Cá cơm các loại :	134,755 tấn

Trong đó thành phẩm :	1,357 tấn
-----------------------	-----------

**b. Kim ngạch xuất khẩu: 98.585.297,50 USD**

+ Lương thực:	97.181.764,00 USD
---------------	-------------------

+ Cá cơm:	1.403.533,50 USD
-----------	------------------

**c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng: 3.680.657.078.069 đồng**

- Lương thực :	3.220.239.321.043 đồng
----------------	------------------------

- Cá cơm:	33.543.981.567 đồng
-----------	---------------------

- Xăng dầu:	426.873.775.459 đồng
-------------	----------------------

**d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :**

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực:	(+) 18.558.184.619 đồng
---------------	-------------------------

- Cá cơm:	(+) 1.866.487.711 đồng
-----------	------------------------

- Kinh doanh xăng dầu:	(+) 1.844.654.455 đồng
------------------------	------------------------

+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+) 22.269.326.785 đồng
------------------------------	-------------------------

+ Thuế TNDN hiện hành:	(-) 5.562.837.491 đồng
------------------------	------------------------

+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+) 16.706.489.294 đồng
----------------------------	-------------------------

**LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Chúc Hà**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Trần Thị Thu Hương**

Rạch Chấn ngày 20 tháng 01 năm 2019



**Dương Thị Thanh Nguyệt**

ANG - 6

**BÁO CÁO**

V/v Nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế so Quý 4/2017  
và nguyên nhân lỗ quý 4/2018

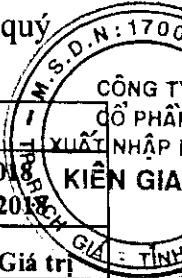
Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2018 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý 4/2017	Quý 3/2018	Quý 4/2018	So sánh			
						Quý 4/2018 so Quý 4/2017		Quý 4/2018 so Quý 3/2018	
						Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ								
1.1	Gạo	tấn	65.425,07	86.456,75	36.689,85	56,08	(28.735,23)	42,44	(49.766,91)
a	Xuất khẩu	tấn	43.982,50	66.855,94	8.535,71	19,41	(35.446,79)	12,77	(58.320,23)
	+ Thành phẩm	tấn	43.982,50	66.855,94	8.535,71	19,41	(35.446,79)	12,77	(58.320,23)
b	Nội địa	tấn	21.442,57	19.600,81	28.154,14	131,30	6.711,57	143,64	8.553,33
	+ Thành phẩm	tấn	14.967,03	17.963,76	25.531,12	170,58	10.564,09	142,13	7.567,36
	+ Phụ phẩm, lúa	tấn	6.475,54	1.637,05	2.623,02	40,51	(3.852,53)	160,23	985,97
1.2	Xăng dầu	m3	6.459,16	6.496,49	6.390,13	98,93	(69,03)	98,36	(106,36)
1.3	Cá cơm các loại	tấn	108,84	121,19	79,38	72,93	(29,46)	65,50	(41,81)
	+ Xuất khẩu	tấn	67,98	69,67	38,99	57,36	(28,99)	55,96	(30,68)
	+ Nội địa	tấn	40,86	51,52	40,39	98,85	(0,47)	78,39	(11,13)
2	Doanh thu thuần	tr.đ	843.771	1.153.136	465.991	55,23	(377.780)	40,41	(687.145)
3	Giá vốn hàng bán	"	738.990	1.057.491	442.491	59,88	(296.499)	41,84	(615.000)
	Trong đó: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	"	0	0	18.633	-	18.633	-	18.633
4	Lãi gộp	"	104.781	95.645	23.500	22,43	(81.281)	24,57	(72.145)
5	DT hoạt động TC	"	2.334	942	1.492	63,92	(842)	158,41	550
6	CP tài chính, trong đó:	"	16.609	20.489	8.544	51,44	(8.065)	41,70	(11.945)
	- CP lãi vay	"	15.497	9.334	11.117	71,74	(4.380)	119,10	1.783
7	CP bán hàng	"	45.899	68.002	15.025	32,73	(30.874)	22,09	(52.977)
8	CP Quản lý	tr.đ	17.152	7.958	13.686	79,79	(3.466)	-	5.727
9	LN thuần từ HĐKD	"	27.456	138	(12.262)	-	(39.718)	-	(12.400)
10	Thu nhập khác	"	562	3.392	1.114	198,41	553	32,85	(2.278)
11	Chi phí khác	"	9	424	229	2.601,00	220	-	(196)
12	Lợi nhuận khác	"	553	2.968	886	160,22	333	29,84	(2.082)
13	Tổng LN trước thuế	"	28.008	3.106	(11.377)	-	(39.385)	-	(14.483)
14	Chi phí thuế TNDN	"	6.091	621	(1.492)	-	(7.583)	-	(2.113)
15	LN sau thuế TNDN	"	21.917	2.485	(9.885)	-	(31.802)	-	(12.369)



**Thuyết minh:** Để phân tích và so sánh chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 so kỳ trước và cùng kỳ, Công ty sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, cụ thể như sau

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 lỗ 9,885 tỷ đồng. Lợi nhuận chưa trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho lãi 5,021 tỷ đồng, tăng 102,05% so kỳ trước (tăng 2.536 tỷ đồng) và giảm 77,09% (giảm 16,896 tỷ đồng). Nguyên nhân lợi nhuận quý 4/2018 giảm so cùng kỳ là:

1) Sản lượng bán ra quý 4/2018 là 34.066 tấn gạo các loại, giảm 42,21% so cùng kỳ (giảm 24.883 tấn), trong đó nhu cầu sản lượng gạo thơm giảm hơn cùng kỳ, trong khi tỷ lệ lợi nhuận của Công ty từ gạo thơm là chủ yếu.

2) Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh được kiểm soát tốt hơn, cụ thể đơn giá chi phí thực hiện quý 4/2018 là 712 đ/kg giảm 35,88%, tương đương mức giảm 399đ/kg so quý 4/2017 và giảm 24,56% tương đương mức giảm 232 đ/kg so quý 3/2018.

Trên đây là báo cáo nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018 so Quý 4/2017 và nguyên nhân lỗ Quý 4/2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.



*Dương Thị Thanh Nguyệt*